

Số: 10/2017/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 26 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc Ban hành Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 71/BC-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng 10 khoản phí và 05 khoản lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 8 năm 2017.

Các Nghị quyết sau bị bãi bỏ kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

- Nghị quyết số 94/2006/NQ-HĐND ngày 08/12/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

- Nghị quyết số 22/2008/NQ-HĐND ngày 27/11/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu một số khoản phí và lệ phí theo phân cấp của Chính phủ và sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 94/2006/NQ-HĐND ngày 08/12/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Nghị quyết số 11/2013/NQ-HĐND ngày 17/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, công tác quản lý và sử dụng phí chợ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

- Nghị quyết số 32/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Nghị quyết số 33/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí qua đò; phí sử dụng hè đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi; phí vệ sinh; phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Báo Tuyên Quang;
- Lưu VT, (Oanh).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Sơn

QUY ĐỊNH

**Mức thu, đối tượng thu, chế độ thu nộp, quản lý
và sử dụng 10 khoản phí và 05 khoản lệ phí thuộc thẩm quyền của
Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**
*(Kèm theo Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

A. DANH MỤC PHÍ

I. PHÍ THUỘC LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI

1. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

1.1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức và cá nhân được phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố vào mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước và của Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố.

1.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

1.3. Mức thu:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
	Dừng, đỗ xe ô tô ở lòng đường, hè phố được phép dừng, đỗ xe theo quy định		
1	Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi, xe tải dưới 1,5 tấn	đồng/xe/lượt	4.000
		đồng/xe/tháng	70.000
2	Xe du lịch, xe ca từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 1,5 tấn trở lên	đồng/xe/lượt	6.000
		đồng/xe/tháng	98.000
3	Xe có trọng tải lớn	đồng/xe/lượt	8.000
		đồng/xe/tháng	140.000
4	Máy kéo bông sen, xe vận chuyển nhỏ có động cơ 01 xi lanh	đồng/xe/lượt	3.000
		đồng/xe/tháng	56.000

1.4. Quản lý sử dụng số thu:

- Để lại 70% số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để trang trải các chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thu phí.

- Nộp 30% số thu phí vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho việc đầu tư trở lại sửa chữa lớn cơ sở vật chất nơi thực hiện nhiệm vụ thu.

II. PHÍ THUỘC LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH

1. Phí tham quan danh lam thắng cảnh; di tích lịch sử; công trình văn hoá, bảo tàng

1.1. Đối tượng nộp phí: Khách tham quan, gồm: Người Việt Nam và người nước ngoài đến tham quan danh lam thắng cảnh; di tích lịch sử; công trình văn hoá, bảo tàng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Đối tượng được giảm 50% mức phí: Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “ Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa” (*trường hợp khó xác định thì chỉ cần giấy xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú*); Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật; người cao tuổi (là công dân Việt nam từ đủ 60 tuổi trở lên có thể xác minh thông qua giấy tờ tùy thân).

- Đối tượng được miễn phí: Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

1.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Ban Quản lý Khu du lịch lịch sử, văn hóa và sinh thái Quốc gia Tân Trào; Bảo tàng tỉnh Tuyên Quang, các Ban quản lý khu du lịch lịch sử, văn hoá và sinh thái; UBND các huyện, thành phố.

1.3. Mức thu:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	- Người lớn (từ đủ 18 tuổi trở lên)	Đồng/lần/ người	20.000
2	- Trẻ em từ 12 đến dưới 18 tuổi	Đồng/lần/ người	10.000

1.4. Quản lý sử dụng số thu: Để lại 100% số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ các chi phí về bảo quản, tu bổ, phục hồi và quản lý đối với danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

1.5. Đối với các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá do tư nhân đầu tư xây dựng hoặc do nhà nước đầu tư nhưng đã được cơ quan có thẩm quyền giao cho các tổ chức và cá nhân nhận thầu quản lý, kinh doanh theo quy định của pháp luật hoặc các doanh nghiệp thực hiện kinh doanh khai thác quản lý theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì số thu được để lại 100% cho đơn vị tổ chức kinh doanh và các đơn vị kinh doanh khai thác quản lý phải nộp thuế theo quy định của pháp luật.

2. Phí thư viện

2.1. Đối tượng nộp phí: Các cá nhân làm thẻ đọc, thẻ mượn tài liệu của Thư viện tỉnh và các Thư viện huyện, thành phố.

- Đối tượng được giảm 50% mức phí: Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa” (*trường hợp khó xác định thì chỉ cần giấy xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú*); Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật; Người dưới 18 tuổi.

- Đối tượng được miễn phí: Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1, Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

2.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Thư viện tỉnh và các Thư viện cấp huyện.

2.3. Mức thu: Người lớn (từ đủ 18 tuổi trở lên): 20.000 đồng/thẻ/năm.

2.4. Quản lý sử dụng số thu: Để lại 100% số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để trang trải các chi phí cần thiết cho hoạt động của thư viện khi cung cấp dịch vụ phục vụ bạn đọc vốn tài liệu của thư viện và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

III. PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết

1.1. Đối tượng nộp phí: Cơ quan, tổ chức và cá nhân khi nộp hồ sơ yêu cầu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết của dự án thuộc thẩm quyền quyết định, phê duyệt của UBND tỉnh.

Người nộp phí thực hiện nộp phí thẩm định trong thời gian từ thời điểm nộp hồ sơ đề nghị thẩm định, thẩm định lại đến trước khi tổ chức họp Hội đồng thẩm định. Phí nộp trực tiếp cho tổ chức thu phí hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc nhà nước.

1.2. Cơ quan tổ chức thu: Chi cục Bảo vệ môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường.

1.3. Mức thu

TT	Nội dung	Mức thu (Triệu đồng)				
		Tổng vốn đầu tư (tỷ VND)	≤50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500
1	Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
2	Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
3	Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
4	Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0

TT	Nội dung	Mức thu (Triệu đồng)				
		Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500
5	Nhóm 5. Dự án giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
6	Nhóm 6. Dự án công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
7	Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

- Mức thu phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng trong Biểu nêu trên.

Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất.

1.4. Quản lý sử dụng số thu

- Để lại 80% số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi cho hoạt động thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết và chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- Nộp 20% số thu phí vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

2. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

2.1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đăng ký, nộp hồ sơ cấp quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định. Chỉ áp dụng đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

2.2. Cơ quan tổ chức thu:

- Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thu đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài;

- Ủy ban nhân dân cấp huyện thu đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, hộ gia đình, cá nhân;

- Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

2.3. Mức thu

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
I	Thẩm định hồ sơ chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất		
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1.1	Hộ gia đình, cá nhân chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại đô thị (gồm: các phường, thị trấn):		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	500.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.500.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	2.000.000
1.2	Hộ gia đình, cá nhân chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại các xã thuộc thành phố Tuyên Quang tính bằng 70% của các phường, thị trấn		
1.3	Hộ gia đình, cá nhân chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại các địa bàn còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn		
2	Đối với tổ chức		
2.1	Tổ chức chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại đô thị (gồm: các phường, thị trấn):		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	4.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	6.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	7.500.000
2.2	Tổ chức chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại các xã thuộc thành phố Tuyên Quang tính bằng 70% của các phường, thị trấn		
2.3	Tổ chức chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại các địa bàn còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn		
II	Thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất		
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
1.1	Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại đô thị (gồm: các phường, thị trấn)		
1.1.1	Đất ở:		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.000.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.500.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	2.500.000
1.1.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ):		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.500.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.500.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	3.000.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1.1.3	Đất thương mại, dịch vụ:		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.500.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	3.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	3.500.000
1.2	Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại các xã thuộc thành phố Tuyên Quang tính bằng 70% của các phường, thị trấn		
1.3	Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại các địa bàn còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn		
2	Đối với các tổ chức		
2.1	Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại đô thị (gồm: các phường, thị trấn)		
2.1.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ):		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	3.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	4.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	6.000.000
2.1.2	Đất thương mại, dịch vụ:		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.500.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	4.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	6.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	7.500.000
2.1.3	Đất khác:		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.500.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.500.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	3.500.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	5.000.000
2.2	Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại các xã thuộc thành phố Tuyên Quang còn lại tính bằng 70% của các phường, thị trấn		
2.3	Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại các địa bàn còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn		

2.4. Quản lý sử dụng số thu

- Để lại 60% số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu nhằm bù đắp chi phí thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất như: Điều kiện về hiện trạng sử dụng đất, điều kiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều kiện về sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- Nộp 40% số thu phí vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

3. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất

3.1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

3.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Sở Tài nguyên và Môi trường

3.3. Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	
			Thăm dò đánh giá trữ lượng	Khai thác, sử dụng
1	Đối với đề án, báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm.	Đồng/báo cáo	400.000	400.000
2	Đối với đề án, báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/báo cáo	1.400.000	1.100.000
3	Đối với đề án, báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	đồng/ báo cáo	3.400.000	2.600.000
4	Đối với đề án, báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	Đồng/báo cáo	6.000.000	5.000.000

Đối với đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh, bổ sung bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng trong Biểu nêu trên

3.4. Quản lý sử dụng số thu

- Để lại 80% số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thẩm định đề án báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- Nộp 20% số thu phí vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

4 Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

4.1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu hành nghề khoan nước dưới đất mà theo quy định của pháp luật phải thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

4.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Sở Tài nguyên và Môi trường

4.3 Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất đề nghị cấp giấy phép lần đầu	đồng/hồ sơ	1.400.000
2	Đối với hồ sơ hành nghề đề nghị gia hạn, bổ sung nội dung giấy phép	đồng/hồ sơ	700.000

4.4. Quản lý sử dụng số thu

- Để lại 80% số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí phục vụ công việc thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- Nộp 20% số thu phí vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

5. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt

5.1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có yêu cầu thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt.

5.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Sở Tài nguyên và Môi trường

5.3. Mức thu

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	600.000
2	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	1.800.000
3	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	4.400.000
4	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m ³ đến dưới 2 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	8.400.000

Đối với đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng trong Biểu nêu trên.

5.4. Quản lý sử dụng số thu

- Để lại 80% số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí phục vụ công việc thẩm định đề án và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- Nộp 20% số thu phí vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

6. Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

6.1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có yêu cầu thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

6.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu:

- Sở Tài nguyên và Môi trường thu phí đối với trường hợp thẩm định đề án xả thải vào nguồn nước.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thu phí đối với trường hợp thẩm định đề án xả thải vào công trình thủy lợi.

6.3. Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	đồng /đề án	600.000
2	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	1.800.000
3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	4.400.000
4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	8.400.000

Đối với đề án trong hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng trong Biểu nêu trên.

6.4. Quản lý sử dụng số thu

- Để lại 80% số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí phục vụ công việc thẩm định đề án và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- Nộp 20% số thu phí vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

7. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

7.1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai bao gồm cả bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ chuyên đề, bản đồ địa chính.

Không thu Phí khai thác sử dụng tài liệu đất đai đối với cơ quan nhà nước, cơ quan của Đảng, cơ quan của các tổ chức chính trị - xã hội được cung cấp thông tin đất đai để thực hiện các nhiệm vụ thuộc chức năng của mình.

7.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu:

Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh; Trung tâm công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

7.3. Mức thu:

- Đối với hộ gia đình, cá nhân: 200.000 đồng/hồ sơ, tài liệu;
- Đối với tổ chức: 300.000 đồng/hồ sơ, tài liệu.

7.4. Quản lý sử dụng số thu:

- Để lại 40% số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu nhằm bù đắp chi phí quản lý, phục vụ việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai của người có nhu cầu và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- Nộp 60% số thu phí vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

B. LỆ PHÍ

I. LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN

1. Lệ phí đăng ký cư trú

1.1. Đối tượng nộp lệ phí: Người đăng ký cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

Miễn lệ phí đăng ký cư trú trong những trường hợp sau: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; con dưới 18 tuổi của thương binh; người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật; Hộ nghèo; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

1.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Công an huyện, thành phố; Công an xã, phường, thị trấn.

1.3. Mức thu

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	
			Phường thuộc thành phố	Khu vực khác
1	Cấp đổi, cấp lại do sổ hộ khẩu, sổ tạm trú bị hư hỏng, bị mất, do chuyển cả hộ ra ngoài phạm vi cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (kể cả trong và ngoài phạm vi cấp tỉnh)	Đồng/lần	15.000	10.000
2	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (trừ trường hợp điều chỉnh lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà; xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	Đồng/lần	5.000	2.000

1.4. Quản lý sử dụng số thu: Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

2. Lệ phí cấp chứng minh nhân dân

2.1. Đối tượng nộp lệ phí: Người được cơ quan công an cấp Chứng minh nhân dân.

Miễn lệ phí chứng minh nhân dân trong những trường hợp sau:

- Cấp Chứng minh nhân dân lần đầu, chứng minh nhân dân do hết hạn sử dụng phải đổi lại (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân); Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; con dưới 18 tuổi của thương binh; người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật; Hộ nghèo; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Công an tỉnh, công an huyện, thành phố.

2.3. Mức thu (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân).

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
	Cấp lại, cấp đổi		
1	- Các phường thuộc thành phố	Đồng/lần cấp	6.000
2	- Xã, thị trấn	Đồng/lần cấp	3.000

2.4. Quản lý sử dụng số thu: Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

II. LỆ PHÍ QLNN LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN SỬ DỤNG TÀI SẢN

1. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất gồm: Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất; chứng nhận đăng ký biến động về đất đai; trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính.

1.1. Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải nộp khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

Đối tượng miễn thu lệ phí:

- Miễn nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận.

- Miễn lệ phí cấp Giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (các hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú ở các xã và xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ở thuộc địa giới hành chính các xã).

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú tại các phường thuộc thành phố Tuyên Quang và ở các thị trấn được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp Giấy chứng nhận.

1.2. Cơ quan tổ chức thu: Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp huyện.

1.3. Mức thu:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu		
			Đối với hộ gia đình, cá nhân		Đối với các tổ chức
			Tại các phường	Tại các thị trấn	
1	Cấp giấy mới:				
	- Trường hợp cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có tài sản khác gắn liền với đất)	đồng/giấy	25.000	10.000	100.000
	- Trường hợp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy	100.000	50.000	500.000
2	Cấp đổi, cấp lại (kể cả cấp lại do hết chỗ xác nhận), xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận:				
	- Trường hợp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	đồng/giấy	20.000	10.000	50.000
	- Trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy	25.000	10.000	50.000
3	Chứng nhận đăng ký biến động	Đồng/lần	28.000	14.000	30.000
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu địa chính	Đồng/văn bản	15.000	7.000	30.000

1.4. Quản lý sử dụng số thu: Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

2. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

2.1. Đối tượng nộp lệ phí: Người xin cấp giấy phép xây dựng theo qui định của pháp luật.

2.2. Cơ quan tổ chức thu:

- Sở Xây dựng thu và các đơn vị cấp tỉnh cấp giấy phép xây dựng theo thẩm quyền được UBND tỉnh giao;

- UBND cấp huyện thu đối với những trường hợp do UBND cấp huyện cấp giấy phép xây dựng theo thẩm quyền được UBND tỉnh giao.

2.3. Mức thu

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	- Cấp mới đối với nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	Đồng/giấy phép	50.000
2	- Cấp mới công trình xây dựng khác	Đồng/giấy phép	100.000
3	- Gia hạn giấy phép xây dựng	Đồng/lần	10.000

2.4. Quản lý sử dụng số thu: Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

III. LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN SẢN XUẤT, KINH DOANH

1. Lệ phí đăng ký kinh doanh

1.1. Đối tượng nộp lệ phí: Hộ gia đình, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

1.2. Cơ quan tổ chức thu: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Tài chính – Kế hoạch cấp huyện.

1.3. Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:		
	- Liên minh hợp tác xã do cấp tỉnh cấp	Đồng/1 lần cấp	200.000
	- Hợp tác xã do cấp huyện cấp	Đồng/1 lần cấp	100.000
2	Hộ kinh doanh cá thể do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp giấy phép đăng ký kinh doanh	Đồng/1 lần cấp	100.000
3	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh:	Đồng/1 lần đổi	20.000
4	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	Đồng/1 bản	2.000

1.4. Quản lý sử dụng số thu: Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Sơn